TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 228/2018/HNGĐ-ST
Ngày 05– 11 – 2018
(V/v tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam nữ, chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Phan Thị Thu.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Nguyễn Hoàng Dân;
Ông Huỳnh Hoàng Khởi.

- Thư ký phiên toà: Ông Trương Thanh Quốc – *Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.*

Ngày 05 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 863/2018/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2018 về việc tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 746/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Kiều O, sinh năm: 1975 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau. Tạm trú tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.
Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Kim Chan Đa R, luật sư của Công ty Luật TNHH Luật S, thuộc đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm: 1975 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp B, xã T, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
Bà Phạm Mỹ L, sinh năm: 1969 (có mặt).
Địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2018, tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 22/10/2018 cũng như được bổ sung tại phiên tòa, bà Phạm Kiều O trình bày: Bà và ông Nguyễn Thanh N chung sống với nhau năm 1995, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu

thuẫn, nguyên nhân là do ông N có mối quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác và bỏ nhà đi từ năm 2012 đến ngày 04/02/2018 âl mới quay về. Ông N đã từng đánh bà và con nhiều lần. Bà không thể tiếp tục chung sống với ông N nên đã về nhà mẹ ruột ở. Nay tình cảm vợ chồng không còn, nên bà yêu cầu ly hôn với ông N. Bà và ông N có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt T, sinh ngày 09/9/1997 và Nguyễn Nhựt A, sinh ngày 29/3/2007. Khi ly hôn, bà O yêu cầu được trực tiếp nuôi con và thống nhất ông N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con 10.000.000đ/năm theo như bà và ông N đã thỏa thuận. Đối với con chung Nguyễn Nhựt Thương đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết trách nhiệm nuôi dưỡng. Ngoài ra, bà và ông N đã thỏa thuận ông N có trách nhiệm trợ cấp cho bà và hai con chung là 100.000.000đ.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án phần chia tài sản chung.

Về nợ chung: Bà xác định trong quá trình chung sống bà và ông N không có nợ chung. Đối với 46 chỉ vàng 24k và 3.000.000đ nợ bà Phạm Mỹ L, bà yêu cầu ông N có trách nhiệm trả nợ cho bà L số nợ này, bà không có trách nhiệm thanh toán.

* Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 22/10/2018, ông Nguyễn Thanh N trình bày: Về thời gian chung sống vợ chồng đúng như bà O trình bày, ông và bà O chung sống nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình chung sống vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn. Năm 2011 ông đi khỏi nhà để làm ăn, ông không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác như bà O trình bày, cũng không đánh bà O. Ông và bà O đã ly thân từ 2011 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn ông đồng ý ly hôn với bà O. Ông và bà O chung sống có 02 con chung tên Nguyễn Nhựt T, sinh ngày 09/9/1997 và Nguyễn Nhựt A, sinh ngày 29/3/2007. Khi ly hôn, ông thống nhất tiếp tục giao con chung Nguyễn Nhựt A cho bà O trực tiếp nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Nhựt A với số tiền 10.000.000đ/năm cho đến khi con chung Nguyễn Nhựt A đủ 18 tuổi, giao tiền cấp dưỡng vào ngày 22 tháng 3 dương lịch hàng năm. Con chung Nguyễn Nhựt T đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Ngoài khoản tiền cấp dưỡng trên, ông thống nhất trợ cấp cho bà O để nuôi hai người con số tiền 100.000.000đ, giao thành 02 lần, lần đầu giao cho bà O 50.000.000đ vào ngày 20/12/2018 âm lịch (25/01/2019 dương lịch), lần thứ hai giao cho bà O 50.000.000đ vào ngày 20/12/2019 âm lịch (ngày 14/01/2020).

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà O không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung.

Về nợ chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng, ông thừa nhận ông có nợ của bà Phạm Mỹ L 46 chỉ vàng 24k và 3.000.000đ. Đối với số nợ này, khi ly hôn ông thống nhất ông có trách nhiệm trả cho bà Lệ 46 chỉ vàng 24k và 3.000.000đ, không yêu cầu trách nhiệm đối với bà O.

* Tại đơn yêu cầu đề ngày 10/10/2018 bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 22/10/2018, bà Phạm Mỹ L trình bày: Năm 2005 bà có cho ông Nguyễn Thanh N mượn 30 chỉ vàng 24K, năm 2007 ông N đã trả cho bà 05 chỉ vàng 24K, còn lại 25

chỉ vàng 24K. Đến năm 2014 bà cho ông N mượn khoản tiền mặt là 3.000.000đ và 21 chỉ vàng 24K. Đến nay, tổng cộng ông N còn nợ bà 46 chỉ vàng 24K và 3.000.000đ. Nay bà yêu cầu ông N có trách nhiệm thanh toán cho bà 46 chỉ vàng 24K và 3.000.000đ, không yêu cầu tính lãi. Không yêu cầu trách nhiệm thanh toán nợ đối với bà O

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất với nhau toàn bộ nội dung trong vụ án và yêu cầu Tòa án ghi nhận sự thỏa thuận này. Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu Tòa án công nhận các nội dung đã thỏa thuận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Bà Phạm Kiều O và ông Nguyễn Thanh N chung sống từ năm 1995 không đăng kết hôn theo đúng quy định của pháp luật. Bà Phạm Kiều O yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Thanh N. Quan hệ pháp luật mà các bên tranh chấp được xác định là tranh chấp về nuôi con, chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về hôn nhân: Mặc dù ông Nguyễn Thanh N và bà Phạm Kiều O chung sống từ năm 1995, có tổ chức gả cưới theo phong tục, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không đăng ký kết hôn theo đúng quy định pháp luật. Nay bà O yêu cầu ly hôn với ông N, căn cứ vào điều 9, khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân gia đình thì mối quan hệ của bà O và ông N không phải là vợ chồng.

[3] Về con chung: Ông Nguyễn Thanh N và bà Phạm Kiều O đã thống nhất được với nhau về việc tiếp tục giao con chung Nguyễn Nhựt A cho bà O trực tiếp nuôi dưỡng, ông N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Nhựt A với số tiền 10.000.000đ/năm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, giao tiền cấp dưỡng vào ngày 22 tháng 3 dương lịch hàng năm. Con chung Nguyễn Nhựt T đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Sự thỏa thuận này phù hợp với nguyện vọng của con chung, phù hợp với quy định tại điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này của bà O và ông N.

Đối với thỏa thuận của ông Nguyễn Thanh N và bà Phạm Kiều O về việc ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trợ cấp cho bà O và hai người con với số tiền 100.000.000đ, giao tiền cho bà O thành 02 lần, lần đầu giao cho bà O 50.000.000đ vào ngày 20/12/2018 âm lịch (25/01/2019 dương lịch), lần thứ hai giao cho bà O 50.000.000đ vào ngày 20/12/2019 âm lịch (ngày 14/01/2020 dương lịch). Đây là sự thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[4] Về tài sản chung: Bà Phạm Kiều O và ông Nguyễn Thanh N đã thống nhất không yêu cầu tòa án phân chia tài sản chung. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Bà Phạm Kiều O và ông Nguyễn Văn N đã thống nhất không có nợ chung. Đối với 46 chỉ vàng 24K và 3.000.000đ tiền Việt Nam bà Phạm Mỹ L đã xác định cho ông Ngàn mượn để sử dụng vào mục đích riêng của

ông N nên đây là nợ riêng của ông N. Bà Phạm Mỹ L yêu cầu ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này, bà L không yêu cầu trách nhiệm của bà O. Ông N thừa nhận nợ và đồng ý có trách nhiệm thanh toán cho bà Phạm Mỹ L 46 chỉ vàng 24K và 3.000.000đ, không yêu cầu trách nhiệm bà O. Bà O thống nhất ý kiến của bà Lệ và ông N. Đây là sự thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

[6] Về án phí: Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về trách nhiệm thanh toán nợ, mức trợ cấp, phương thức và mức cấp dưỡng nên căn cứ vào khoản 6, khoản 7 Điều 26; điểm a, d khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016: Án phí hôn nhân gia đình 300.000đ bà Phạm Thị Kiều O phải nộp. Án phí cấp dưỡng nuôi con bằng 50% mức án phí không có giá ngạch, án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ thanh toán nợ bằng 50% mức án phí có giá ngạch, Án phí dân sự sơ thẩm đối với trách nhiệm trợ cấp bằng 50% mức án phí có giá ngạch ông Nguyễn Thanh N phải nộp. Bà O không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Các Điều 463, 466, 357, 468 của Bộ luật dân sự; Các Điều 28, 147, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 6, khoản 7 Điều 26; điểm a, d khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ của bà Phạm Thị Kiều O và ông Nguyễn Thanh N là vợ chồng.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Kiều O và ông Nguyễn Thanh N về việc tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Nhựt A sinh ngày 29/3/2007 cho bà Phạm Kiều O trực tiếp nuôi dưỡng, ông Nguyễn Thanh N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con Nguyễn Nhựt A, mỗi năm mười triệu đồng (10.000.000đ/năm) cho đến khi con chung Nguyễn Nhựt A đủ 18 tuổi. Giao tiền cấp dưỡng vào ngày 22 tháng 3 hàng năm. Con chung Nguyễn Nhựt T đã trưởng thành nên không đặt ra trách nhiệm nuôi dưỡng. Ông Nguyễn Thanh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Công nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Kiều O và ông Nguyễn Thanh N về việc ông Nguyễn Thanh N trợ cấp cho bà Phạm Kiều O và hai người con Nguyễn Nhựt T và Nguyễn Nhựt A số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*. Giao tiền trợ cấp cho bà Phạm Kiều O thành 02 lần, lần đầu giao cho bà Phạm Kiều O 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* vào ngày 20/12/2018 âm lịch (Ngày 25/01/2019 dương lịch), lần thứ hai giao cho bà Phạm Kiều O 50.000.000đ *(năm mươi triệu đồng)* vào ngày 20/12/2019 âm lịch (Ngày 14/01/2020 dương lịch).

Kể từ ngày bà Phạm Kiều O có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Thanh N không tự nguyện thi hành xong các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết trong vụ án này.

Về nợ: Công nhận sự thỏa thuận của bà Phạm Kiều O, ông Nguyễn Thanh N và bà Phạm Mỹ L về việc ông Nguyễn Thanh N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Mỹ L 46 *(Bốn mươi sáu)* chỉ vàng 24Kara và 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*.

Kể từ ngày bà Phạm Mỹ L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Nguyễn Thanh N không tự nguyện thi hành xong khoản tiền 3.000.000đ *(Ba triệu đồng)*, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về án phí:

- Án phí hôn nhân và gia đình 300.000 đồng, bà Phạm Kiều O phải nộp. Ngày 01/10/2018 bà Phạm Kiều O đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 0001440 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau được chuyển thu.

- Án phí cấp dưỡng 150.000đ, án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền trợ cấp 2.500.000đ và án phí dân sự có giá ngạch đối với trách nhiệm thanh toán nợ 3.985.000đ. Tổng số tiền án phí 6.635.000đ *(Sáu triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn đồng)* ông Nguyễn Thanh N phải nộp (chưa nộp).

- Bà Phạm Mỹ L không phải chịu án phí. Ngày 23/10/2018 bà Phạm Mỹ L đã nộp tạm ứng án phí 3.985.000đ *(Ba triệu chín trăm tám mươi lăm ngàn đồng)* theo biên lai số 0001548 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Cà Mau, bà Phạm Mỹ L được nhận lại.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)

Phan Thị Thu